

Thứ sáu, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Vietnam Daily Review

Vượt ngưỡng 960 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 26/10/2020		•	
Tuần 26/10-30/10/2020		•	
Tháng 10/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thừa hưởng thông tin tích cực từ MSCI, thị trường tiếp tục tăng điểm và đã vượt ngưỡng 960 điểm. Dòng tiền tiếp tục lan tỏa vào thị trường khi có khiến 14/19 nhóm ngành đều tăng điểm. Khối ngoại vẫn tiếp tục bán ròng trên sàn HOSE và HNX. Biên độ dao động hơi thu hẹp, độ rộng thị trường tích cực và thanh khoản tăng cho thấy tâm lý giao dịch hưng phấn vẫn sẽ tiếp tục. Dòng tiền trong phiên vẫn tiếp tục chảy vào các cổ phiếu được hưởng lợi từ MSCI như HPG, VIC và VNM. VN-Index có thể sẽ vận động trong vùng 960-980 điểm trong giai đoạn tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/10/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_FTSE Việt Nam_2.8%**

Phân tích kỹ thuật: CSM_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+11.36** điểm, đóng cửa **961.26** điểm. HNX-Index **+0.84** điểm, đóng cửa **141.70** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+3.76); VHM(+1.91); VNM(+1.64); HPG(+1.23); VCB(+0.95).**
- Kéo chỉ số giảm: **CTG (-0.21); BID(-0.17); TPB(-0.13); GAS(-0.11); SBT(-0.10).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **7,813** tỷ đồng, **+9.04%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 8.12 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **249** mã tăng, 59 mã tham chiếu và **161** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-232.02** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MSN (-96.2 tỷ), VHM (-83.0 tỷ) và VRE(-45.1 tỷ).** Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.26** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **961.26**

Giá trị: 7813.31 tỷ **11.36 (1.2%)**

Khối ngoại (ròng): -232.02 tỷ

HNX-INDEX **141.70**

Giá trị: 592.05 tỷ **0.84 (0.6%)**

Khối ngoại (ròng): -2.26 tỷ

UPCOM-INDEX **63.91**

Giá trị: 0.47 tỷ **0.27 (0.42%)**

Khối ngoại (ròng): -6.82 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	40.6	-0.05%
Giá vàng	1,911	0.34%
Tỷ giá USD/VND	23,178	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	27,359	-0.38%
Tỷ giá JPY/VND	22,155	0.30%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	27.05%
LS TPCP 5 năm	1.2%	1.64%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	86.0	MSN	-96.2
VIC	73.1	VHM	-83.0
VNM	10.1	VRE	-45.1
HCM	5.2	CTG	-23.5
FUEVFN	4.9	SSI	-17.3

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Tín hiệu hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_FTSE Việt Nam_2.8%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	6/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
FTSE Việt Nam	2.8%	3.5%	6.4%	6.4%	16.2%	3.7%	25.1%
MSCI frontier 100 Việt Nam	2.2%	3.2%	8.8%	8.8%	18.9%	2.9%	24.9%
Vật liệu Xây dựng	2.1%	1.1%	5.2%	5.2%	26.2%	23.2%	28.3%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.5%	3.6%	9.8%	9.8%	28.3%	13.9%	27.2%
Đầu tư công	1.3%	0.2%	2.1%	2.1%	27.5%	20.2%	25.5%
Hàng tiêu dùng	1.2%	1.7%	8.6%	8.6%	28.4%	17.8%	29.0%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.0%	2.5%	8.4%	8.4%	25.2%	0.5%	31.9%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.8%	2.2%	5.9%	5.9%	22.2%	7.2%	27.8%
Stay-at-home	0.8%	0.0%	-0.1%	-0.1%	20.9%	26.4%	33.0%
Chiến tranh thương mại	0.7%	-0.8%	3.4%	3.4%	27.1%	10.0%	30.4%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.6%	2.8%	2.2%	2.2%	21.6%	24.3%	21.2%
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.5%	1.1%	1.8%	1.8%	17.3%	3.8%	24.7%
Lãi suất giảm	0.4%	-0.7%	0.1%	0.1%	23.4%	19.6%	31.9%
Bất động sản Khu công nghiệp	0.4%	-0.1%	0.5%	0.5%	21.0%	21.9%	28.8%
Dầu khí	0.3%	-1.9%	-1.6%	-1.6%	10.6%	-15.4%	38.7%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.3%	2.3%	7.3%	7.3%	26.4%	6.9%	29.7%
EVFTA	0.3%	-0.5%	1.4%	1.4%	2.5%	2.5%	14.3%
Xây dựng	0.2%	1.4%	1.5%	1.5%	24.4%	15.0%	30.4%
Ngân Hàng	0.2%	2.7%	11.5%	11.5%	34.7%	23.1%	33.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.2%	3.3%	7.4%	7.4%	22.2%	8.7%	31.2%
VN Diamond	0.2%	3.1%	8.1%	8.1%	24.4%	2.3%	30.8%
Cổ phiếu ngành Dược	0.2%	0.8%	1.4%	1.4%	15.8%	6.1%	21.2%
Corona Avengers	0.1%	-0.6%	2.1%	2.1%	19.3%	14.9%	34.2%
VN FinSelect	0.1%	2.9%	7.6%	7.6%	21.8%	8.6%	29.6%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.1%	-0.1%	9.3%	9.3%	28.6%	20.7%	30.3%
Nước & Năng lượng	-0.1%	-0.9%	-0.3%	-0.3%	15.7%	4.0%	25.6%

Mục tiêu	4/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	1.9%	2.3%	10.7%	10.7%	26.9%	2.4%	30.7%
S11	1.5%	2.3%	6.1%	6.1%	24.6%	23.7%	25.8%
L11	1.5%	1.9%	3.7%	3.7%	19.7%	6.2%	24.5%
L22	1.4%	2.0%	4.2%	4.2%	24.4%	5.6%	27.8%
S21	1.2%	1.9%	4.6%	4.6%	26.6%	9.4%	27.7%
M22	0.9%	1.6%	5.9%	5.9%	20.5%	14.2%	25.8%
M31	0.8%	1.9%	7.4%	7.4%	27.5%	10.7%	30.4%
S32	0.5%	1.8%	8.2%	8.2%	26.2%	2.3%	33.5%
M12	0.5%	1.1%	6.1%	6.1%	18.7%	5.8%	25.5%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	1.3%	2.9%	7.4%	7.4%	24.2%	7.8%	28.4%
MID1	1.0%	1.5%	4.5%	4.5%	25.5%	21.1%	25.6%
LOW1	0.6%	1.4%	4.8%	4.8%	16.9%	4.9%	25.6%

INDEX							
VNINDEX	1.2%	1.9%	6.2%	6.2%	16.5%	0.0%	24.3%
VN30INDEX	1.3%	3.2%	8.4%	8.4%	20.7%	5.8%	25.6%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	6	20	11	15	11	15
Mục tiêu	9	4	5	5	4	3	6
Rủi ro	3	1	2	1	2	1	2

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	40.41	-0.57%	-1.70%	0.50%	-23.77%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	42.26	-0.47%	-1.60%	0.00%	-27.18%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	115.24	-0.49%	-1.40%	-0.50%	-23.93%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1908.41	0.23%	0.50%	2.40%	28.03%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.72	0.04%	2.30%	8.50%	40.15%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1065.50	-0.63%	1.50%	4.60%	8.92%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	621.00	-0.28%	-0.70%	13.10%	13.22%		AFX
Sữa	USD /cwt	21.64	0.93%	3.40%	19.10%	25.16%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	221.68	5.71%	16.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.79	0.07%	2.50%	11.00%	11.04%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	106.70	2.45%	-2.60%	-3.60%	-2.87%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	6922.50	-0.99%	2.60%	2.10%	17.73%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	547.20	0.13%	1.40%	2.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	571.78	0.32%	3.00%	2.90%			
Nhôm	USD/ton	1846.50	0.16%	-0.30%	3.90%	7.11%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	117.88	-1.07%	0.70%	-4.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	58.90	0.34%	1.90%	-3.80%	-20.51%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 12 tăng 73 US cent lên 42.46 USD/thùng. Dầu thô WTI tăng 59 US cent lên 40.62 USD/thùng.
- Số ca nhiễm Covid-19 đạt kỷ lục mới một ngày tại một số bang của Mỹ và ở Châu Âu, cùng với việc tiếp tục phong tỏa và cấm các hoạt động du lịch nước ngoài của Trung Quốc, tất cả đều báo hiệu nhu cầu nhiên liệu yếu kém.
- Bổ sung lo ngại về nguồn cung, xuất khẩu dầu của Libya nhanh chóng tăng tốc trong tháng 10 do việc khởi động lại sau khi lực lượng miền đông nói lỏng phong tỏa. Sản lượng của Libya đã phục hồi lên khoảng 500,000 thùng/ngày và chính quyền tại Tripoli dự kiến sản lượng gấp đôi vào cuối năm nay.
- Goldman Sachs dự kiến giá dầu Brent trung bình tăng lên 59.4 USD/thùng vào năm tới từ 43.9 USD/thùng trong năm nay, dầu WTI tăng lên 55.9 USD/thùng từ 40.1 USD/thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 1.1% xuống 1,903.16 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn New York giảm 1.3% xuống 1,904.6 USD/ounce.
- Ngân hàng Goldman Sachs dự báo giá vàng ở mức 2,300 USD/ounce trong 12 tháng tới và cho biết các hàng hóa có thể tăng giá vào năm tới.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng 0.4% lên 794 CNY (119.14 USD)/tấn.
- Thép thanh giao tháng 1/2021 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 0.3% lên 3,642 CNY/tấn và thép cuộn cán nóng tăng 1.1% lên 3,810 CNY/tấn.
- Tồn kho sản phẩm thép hàng tuần tính tới 22/10 của các nhà máy và thương nhân Trung Quốc giảm 4.4% so với tuần trước xuống 20.3 triệu tấn.
- Liên minh Châu Âu đã bắt đầu cuộc điều tra chống bán phá giá đối với các trụ thép sử dụng trong turbin gió nhập khẩu từ Trung Quốc

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 3/2021 trên sàn giao dịch Osaka tăng 2.4 JPY hay 1.1% lên 219.8 JPY (2.1 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 50 CNY lên 14,860 CNY (2,227 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn ICE tăng 2.55 US cent hay 2.4% lên 1.067 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn London tăng 28 USD hay 2.2% lên 1,307 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.28 US cent hay 1.9% lên 14.78 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London tăng 5.7 USD hay 1.4% lên 399.00 USD/tấn.
- Giá gạo Việt Nam 5% tấm tăng lên 485 – 495 USD/tấn trong ngày 22/10 từ mức 485 – 490 USD một tuần trước. Giá gạo Thái Lan 5% tấm giảm xuống 435 – 440 USD từ mức 445 – 480 USD/tấn một tuần trước, do nhu cầu thấp. Tại Ấn Độ, nhu cầu yếu và đồng rupee giảm giá khiến giá gạo 5% tấm giảm xuống 372 – 377 USD/tấn từ mức 376 – 382 USD/tấn.

	23/10	% 23/10	22/10	% 22/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	961.26	1.20%	949.90	1.16%	1.90%	5.34%
S&P 500			3453.49	0.52%	-0.86%	4.16%
HĐTL S&P500	3459.00	0.28%	3449.25	0.49%	-0.09%	7.05%
Shang- hai	3278.00	-1.04%	3312.50	-0.38%	-1.75%	-0.54%
Euro Stoxx	3204.81	1.05%	3171.41	-0.29%	-1.25%	0.78%

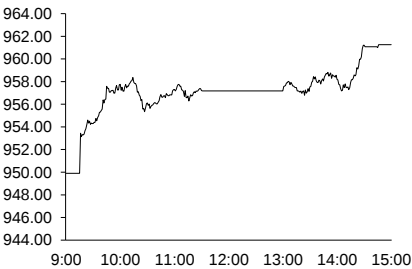
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Công nghệ Thông tin	-0.21%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.11%
Dịch vụ tài chính	-0.03%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.02%
Truyền thông	-0.01%
Dầu khí	0.12%
Y tế	0.15%
Ngân hàng	0.30%
Xây dựng và Vật liệu	0.44%
Ô tô và phụ tùng	0.45%
Du lịch và Giải trí	0.47%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.52%
Hóa chất	0.71%
Bán lẻ	1.08%
Bảo hiểm	1.79%
Viễn thông	1.85%
Thực phẩm và đồ uống	1.88%
Bất động sản	2.28%
Tài nguyên Cơ bản	3.28%

Hình 1

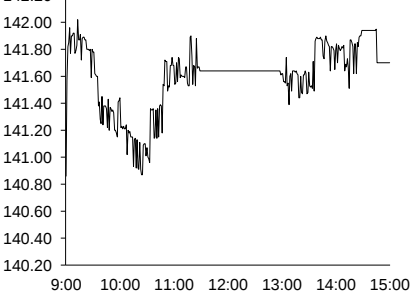
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Phân tích kỹ thuật

CSM_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: CSM đã quay trở lại xu hướng tăng từ đầu tháng 8 đến nay sau khi đã có giai đoạn điều chỉnh ngắn hạn nửa tháng trước. Thanh khoản cổ phiếu những ngày giao dịch gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái tích cực. Chỉ báo RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong thời gian tới. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của CSM nằm tại xung quanh giá 16.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 20, cắt lỗ nếu ngưỡng 15.75 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	25.55	1	3.86%	Có thể tiếp tục mua
10/21/2020	DHC	46	52	44	48.8	2	6.09%	Có thể tiếp tục mua
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	24.95	3	-0.40%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	53.9	7	1.32%	Có thể tiếp tục mua
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	63.5	8	2.75%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/14/2020	TCB	22.85	26	21.5	24	9	5.03%	Có thể tiếp tục mua
10/13/2020	STK	15.75	17.5	15	17.05	10	8.25%	Có thể tiếp tục mua
10/7/2020	GAS	74.1	84	71	73.5	16	-0.81%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/1/2020	SBT	15.3	17.43	13.56	15.3	22	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	110	24	0.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/28/2020	CEO	7.4	8.5	7	7.4	25	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	10.95	28	-3.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/24/2020	SIP	81.1	95	76	88.5	29	9.12%	Có thể tiếp tục mua
9/22/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	11.4	31	-0.44%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/21/2020	KBC	13.85	15.5	13	14.7	32	6.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	52.8	36	-0.94%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	27.95	35	25	29.05	39	3.94%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/11/2020	HDG	24.1	28	21	24.65	42	2.28%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/10/2020	GMD	23.8	26.7	20.5	23.7	43	-0.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/8/2020	ANV	18.9	21	17.5	20.2	45	6.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/3/2020	TNG	12.6	15	12	12.7	50	0.79%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
8/31/2020	VJC	103	112	100	105.3	53	2.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	24.7	57	-2.76%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
8/10/2020	VEA	44.4	46.5	41.5	43.1	74	-2.93%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
6/24/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	36	121	17.30%	Có thể tiếp tục mua
6/16/2020	VHM	74.9	90	70	79.5	129	6.14%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiệm cận giá mục tiêu

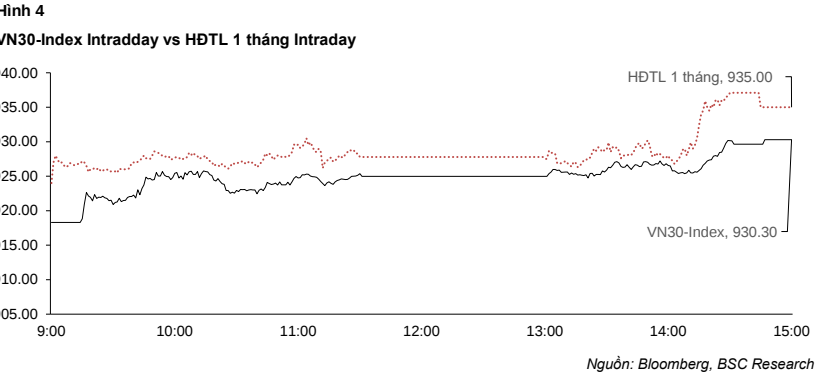
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
10/12/2020	BWE	25.85	29	25	SL	10	-3.29%
10/9/2020	SAB	193	212.5	185	SL	4	-4.15%
10/8/2020	PPC	24	26.5	23	SL	14	-4.17%
10/6/2020	MSN	58	64	54.5	TP	3	10.34%
10/5/2020	DXG	10.95	12	10	TP	14	9.59%
10/2/2020	TLG	36.15	40	35	SL	18	-3.18%
9/23/2020	VCB	85.4	94	82.5	SL	9	-3.40%
9/18/2020	LAS	6.1	7	5.5	TP	21	14.75%
9/16/2020	PVS	12.9	14.5	12	TP	20	12.40%

Chú thích:
 Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	18	8	4.60%	-1.53%	2.72%	36
Cổ phiếu đã chốt	45	27	12.31%	-8.29%	4.58%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2011	935.00	1.19%	4.70	2.2%	125,668	11/19/2020	27
VN30F2012	932.00	1.40%	1.70	14.3%	400	12/17/2020	55
VN30F2103	926.10	0.99%	-4.20	25.0%	45	3/18/2021	146
VN30F2106	928.60	1.70%	-1.70	804.3%	208	6/17/2021	237

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +12.00 điểm, lên 930.30 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, HPG, VNM, VHM, MWG tác động mạnh đến vận động tăng của của VN30. VN30 giằng co dưới 925 điểm đầu phiên sáng sau đó tăng cực trong phần lớn thời gian giao dịch lên quanh 930 điểm.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2011 và VN30F2012 đang tăng, trong khi VN30F2103 và VN30F2106 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2002	11/30/2020	38	1:1	162,450	38.21%	11,500	5,710	22.80%	5,447	1.05	88,500	77,000	79,500
CHPG2018	5/14/2021	203	4:1	658,960	37.60%	1,200	1,500	21.95%	1,065	1.41	34,799	29,999	30,900
CHPG2002	12/16/2020	54	2:1	209,540	37.60%	1,700	4,120	20.47%	1,180	3.49	33,399	29,999	30,900
CHPG2019	12/18/2020	56	2:1	507,950	37.60%	1,630	3,590	18.09%	3,521	1.02	27,360	24,100	30,900
CVHM2005	1/14/2021	83	10:1	869,440	38.21%	1,400	960	17.07%	642	1.49	93,000	79,000	79,500
CHPG2010	4/5/2021	164	4:1	886,770	37.60%	1,800	2,050	15.17%	620	3.31	40,300	33,100	30,900
CVHM2007	2/8/2021	108	5:1	615,950	38.21%	2,900	2,130	15.14%	1,901	1.12	89,500	75,000	79,500
CHPG2012	1/18/2021	87	3:1	116,920	37.60%	6,100	11,910	13.97%	5,223	2.28	32,600	26,500	30,900
CHPG2016	1/14/2021	83	2:1	326,650	37.60%	2,200	5,310	12.98%	2,212	2.40	31,900	27,500	30,900
CMWG2007	11/30/2020	38	1:1	45,250	41.72%	12,900	25,640	9.11%	23,626	1.09	99,900	87,000	110,000
CVNM2009	11/20/2020	28	8:1	854,560	32.24%	1,810	3,050	8.93%	691	4.42	102,436	87,780	110,000
CMWG2012	2/8/2021	108	5:1	247,500	41.72%	4,390	6,800	6.25%	6,357	1.07	101,950	80,000	110,000
CTCB2005	11/30/2020	38	1:1	307,290	38.60%	3,000	2,750	4.17%	2,490	1.10	25,000	22,000	24,000
CMWG2010	1/14/2021	83	2:1	798,350	41.72%	1,400	3,110	3.67%	2,939	1.06	96,000	82,000	110,000
CFPT2009	12/18/2020	56	10:1	315,830	32.16%	2,480	2,950	2.08%	2,603	1.13	54,240	46,800	53,900
CFPT2008	1/14/2021	83	5:1	519,940	32.16%	1,500	1,860	0.54%	1,461	1.27	55,500	48,000	53,900
CVPB2008	1/14/2021	83	2:1	807,150	44.89%	1,800	2,340	0.43%	2,284	1.02	25,600	22,000	25,700
CTCB2008	12/18/2020	56	2:1	415,460	38.60%	1,720	2,440	-0.41%	2,155	1.13	23,440	20,000	24,000
CMBB2007	1/14/2021	83	1.74:1	383,680	35.41%	1,400	2,600	-15.86%	1,240	2.10	17,217	14,783	18,850
CVNM2010	2/8/2021	108	8.2:1	470,000	32.24%	2,680	2,930	-16.05%	842	3.48	112,223	90,238	110,000
Tổng				9,519,640	37.58%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 23/10/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CVNM2002 và CMSN2010 tăng mạnh lần lượt là 33.65% và 28.81%. Trái lại, CVNM2010 và CMBB2007 giảm mạnh lần lượt là -16.05% và -15.86%. Giá trị giao dịch tăng 40.46%. CMWG2010 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.51% thị trường.
- CMSN2010, CVHM2003, CVPB2006, CVRE2006, và CMSN2005 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2009, CMSN2008, và CMSN2006 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMSN2010, và CMWG2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	110.0	1.4%	1.2	2,165	5.8	8,348	13.2	3.5	49.0%	30.3%
PNJ	Bán lẻ	68.0	-0.3%	1.3	666	3.0	4,592	14.8	3.1	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	55.5	2.2%	1.5	1,791	3.6	1,625	34.2	2.1	28.4%	6.7%
PVI	Bảo hiểm	29.8	0.7%	0.3	290	0.0	2,729	10.9	0.9	54.4%	8.8%
VIC	Bất động sản	104.0	3.9%	0.8	15,294	7.9	2,336	44.5	4.2	13.8%	9.5%
VRE	Bất động sản	28.4	0.9%	1.1	2,801	15.2	1,057	26.8	2.3	30.6%	8.9%
VHM	Bất động sản	79.5	2.6%	1.2	11,370	20.0	6,686	11.9	3.8	22.0%	36.5%
DXG	Bất động sản	12.2	0.0%	1.4	275	1.9	(151)	N/A	N/A	1.0	-1.3%
SSI	Chứng khoán	17.9	-0.6%	1.3	468	3.4	1,718	10.4	1.1	50.3%	10.7%
VCI	Chứng khoán	38.4	-0.4%	1.0	276	1.1	3,770	10.2	1.6	26.9%	15.9%
HCM	Chứng khoán	22.1	-0.9%	1.6	293	2.1	1,705	13.0	1.5	48.8%	11.8%
FPT	Công nghệ	53.9	-0.2%	0.8	1,837	6.2	4,280	12.6	2.8	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	51.0	-0.6%	0.4	607	0.0	4,812	10.6	2.7	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	73.5	-0.3%	1.4	6,116	1.9	4,752	15.5	3.0	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	49.5	0.2%	1.5	2,623	0.5	867	57.1	3.0	16.0%	5.1%
PVS	Dầu khí	13.9	-0.7%	1.5	289	1.7	1,339	10.4	0.5	10.1%	5.2%
BSR	Dầu khí	7.0	-1.4%	0.8	944	0.5	898	7.8	0.6	41.1%	8.5%
DHG	Dược	103.9	0.2%	0.5	591	0.0	5,405	19.2	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.2	1.5%	0.4	293	1.6	2,011	8.6	0.8	11.9%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.8	1.6%	0.5	295	2.2	709	18.1	1.1	3.3%	5.8%
VCB	Ngân hàng	87.5	1.0%	1.1	14,110	2.5	4,630	18.9	3.5	23.6%	19.7%
BID	Ngân hàng	42.8	-0.3%	1.3	7,484	3.6	2,132	20.1	2.3	17.4%	12.3%
CTG	Ngân hàng	31.8	-0.6%	1.2	5,148	9.2	2,995	10.6	1.5	29.4%	14.6%
VPB	Ngân hàng	25.7	0.4%	1.2	2,724	8.0	4,111	6.3	1.3	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	18.9	0.3%	1.1	2,273	5.4	2,995	6.3	1.1	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	25.6	0.0%	0.9	2,406	8.9	2,884	8.9	1.8	39.0%	22.6%
BMP	Nhựa	57.4	6.9%	0.8	204	0.6	5,781	9.9	1.9	81.2%	19.5%
NTP	Nhựa	34.5	2.1%	0.4	177	0.1	3,820	9.0	1.6	19.0%	16.0%
MSR	Tài nguyên	17.5	2.9%	0.4	753	0.2	356	49.2	1.4	1.7%	2.9%
HPG	Thép	30.9	4.4%	1.2	4,451	39.1	2,632	11.7	2.0	34.2%	18.1%
HSG	Thép	15.4	-0.3%	1.5	297	7.4	1,767	8.7	1.1	9.4%	13.6%
VNM	Tiêu dùng	110.0	3.1%	0.8	9,994	13.9	4,615	23.8	7.6	58.0%	33.0%
SAB	Tiêu dùng	185.8	0.4%	0.8	5,180	1.4	6,328	29.4	6.5	63.1%	23.7%
MSN	Tiêu dùng	86.0	1.2%	1.1	4,392	12.8	3,255	26.4	4.3	37.0%	13.9%
SBT	Tiêu dùng	15.3	-0.6%	0.9	390	2.0	619	24.7	1.2	5.2%	5.3%
ACV	Vận tải	63.5	2.3%	0.8	6,010	0.6	3,450	18.4	3.8	3.3%	22.3%
VJC	Vận tải	105.3	0.3%	1.1	2,398	3.1	3,480	30.3	3.7	17.5%	12.3%
HVN	Vận tải	25.8	1.0%	1.7	1,591	0.3	(3,871)	N/A	N/A	3.2	-38.6%
GMD	Vận tải	23.7	1.1%	0.9	306	0.5	1,381	17.2	1.2	49.0%	6.8%
PVT	Vận tải	13.6	-0.7%	1.2	166	0.8	2,076	6.6	0.8	17.7%	13.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	77.9	2.9%	1.0	526	1.8	8,104	9.6	3.7	2.9%	40.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	23.0	0.0%	0.7	448	0.1	1,363	16.9	1.6	7.7%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.0	-1.2%	0.9	265	0.8	1,762	9.1	1.1	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	56.9	-1.6%	1.0	189	2.8	8,453	6.7	0.5	46.6%	7.9%
CII	Xây dựng	17.6	-0.3%	0.3	182	0.7	1,562	11.2	0.8	32.4%	7.6%
REE	Điện	42.0	0.4%	-1.4	566	0.6	4,780	8.8	1.2	49.0%	14.8%
PC1	Điện	22.6	0.0%	-0.4	157	0.1	2,176	10.4	1.0	14.3%	9.9%
POW	Điện	10.3	-0.5%	0.6	1,049	1.2	933	11.0	0.9	10.1%	8.1%
NT2	Điện	22.6	-0.9%	0.6	283	0.3	2,103	10.7	1.6	19.3%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	14.7	-0.3%	0.8	300	0.7	1,156	12.7	0.7	18.3%	5.8%
BCM	Khu công nghiệp	39.9	0%	1.0	1,796	0.1	#N/A	N/A	N/A	2.8	1.8% #VALUE!

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	104.00	3.90	3.76	1.76MLN
VHM	79.50	2.58	1.91	5.83MLN
VNM	110.00	3.09	1.64	2.95MLN
HPG	30.90	4.39	1.23	29.53MLN
VCB	87.50	1.04	0.95	657830

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
CTG	0.00	-0.21	6.64MLN	1.11MLN
BID	0.00	-0.17	1.94MLN	607060
TPB	0.00	-0.13	2.18MLN	373600
GAS	0.00	-0.11	606780.00	192700
SBT	0.00	-0.10	3.02MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SFG	7.65	6.99	0.01	291760.00
CMV	13.80	6.98	0.00	320
C47	8.77	6.95	0.00	458740
HAI	2.93	6.93	0.01	5.19MLN
CCL	8.19	6.92	0.01	1.47MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MCP	27.90	-7.00	-0.01	10
TCO	13.95	-7.00	-0.01	310
TTF	7.99	-6.98	-0.04	9.33MLN
SGT	5.87	-6.97	-0.01	11420
COM	48.85	-6.95	-0.02	490

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

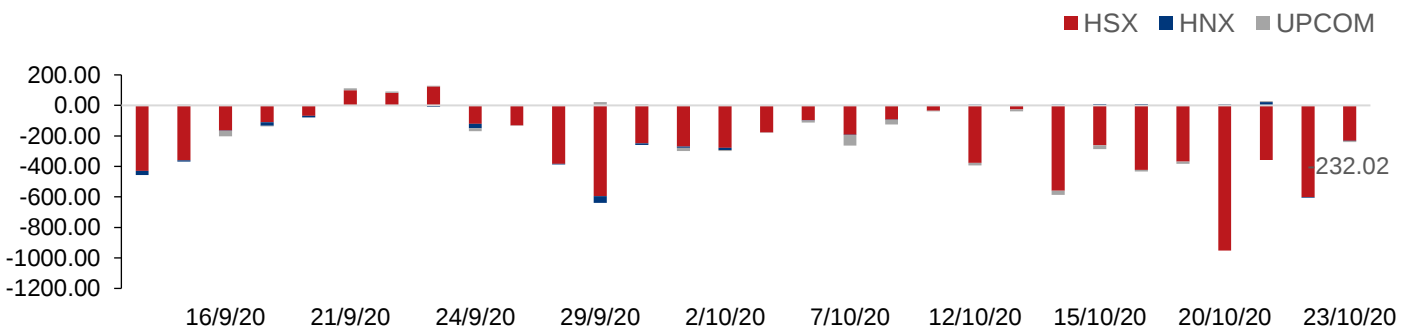
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	16.10	2.55	0.58	5.92MLN
NVB	9.20	2.22	0.08	1.93MLN
VCS	77.90	2.91	0.07	532600
HUT	2.60	4.00	0.03	715700.00
NTP	34.50	2.07	0.03	92300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	13.90	-0.71	-0.03	2.89MLN
VCG	43.60	-0.68	-0.02	462100
LAS	8.00	-4.76	-0.02	369400
INN	30.50	-2.87	-0.01	30900
S99	17.80	-1.11	-0.01	67800

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KMT	8.80	10.0	0.00	100
VE4	6.60	10.0	0.00	1800
BST	13.40	9.8	0.00	1600
CLM	23.50	9.8	0.01	100
DC2	9.30	9.4	0.00	3700.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HKB	0.80	-11.11	-0.01	442900
LO5	1.80	-10.00	0.00	100
SDN	24.30	-10.00	0.00	100
HEV	12.40	-9.49	0.00	500
BTW	25.20	-9.35	0.00	1100

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	110.0	8,348	13.2	3.5	Click
2	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	8.9	885	10.1	0.7	Click
3	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.5	5,130	8.1	1.4	Click
4	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	24.4	1,944	12.6	1.8	Click
5	HPG	Vật liệu Xây dựng	Mua	11/8/20	24.3	30.0	30.9	2,632	11.7	2.0	Click
6	NLG		Mua	24/6/20	25.0	34.6	26.8	2,627	10.2	1.4	Click
7	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	25.7	4,111	6.3	1.3	Click
8	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	41.8	13,673	3.1	1.1	Click
9	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	86.0	3,255	26.4	4.3	Click
10	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	41.9	5,316	7.9	1.6	Click
11	HSG	VLXD	Mua	2/6/20	10.1	12.4	15.4	1,767	8.7	1.1	Click
12	VEA	Ô tô	Theo dõi	27/5/20	40.0	44.2	43.1	5,479	7.9	2.1	Click
13	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	24.1	1,816	13.3	1.9	Click
14	HPG	VLXD	Mua	20/5/19	26.2	36.7	30.9	2,632	11.7	2.0	Click
15	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	24.0	3,103	7.7	1.3	Click
16	PNJ	Bán lẻ	Theo dõi	19/5/20	62.0	64.5	68.0	4,592	14.8	3.1	Click
17	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	107.9	4,105	26.3	9.3	Click
18	DXG	Bất động sản	Theo dõi	19/5/20	10.6	15.4	12.2	-151	#N/A	N/A	Click
19	PLC	Dầu khí	Theo dõi	15/5/20	16.4	18.8	21.2	1,721	12.3	1.2	Click
20	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	24.7	7,583	3.3	1.3	Click
21	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	30.9	5,224	5.9	1.4	Click
22	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	52.8	5,241	10.1	2.1	Click
23	VCB	Ngân hàng	Mua	8/5/20	67.4	90.0	87.5	4,630	18.9	3.5	Click
24	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	25.6	2,884	8.9	1.8	Click
25	VHC	Thủy sản	Theo dõi	6/5/20	29.5	33.8	41.5	5,130	8.1	1.4	Click
26	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	55.5	5,872	9.5	2.5	Click
27	FPT	Viễn thông	Mua	14/4/20	46.4	60.7	53.9	4,280	12.6	2.8	Click
28	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	23.7	1,381	17.2	1.2	Click
29	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/20	12.4	17.1	14.7	1,156	12.7	0.7	Click
30	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/20	144.0	161.1	185.8	6,328	29.4	6.5	Click
31	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	24.4	1,944	12.6	1.8	Click
32	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/20	106.2	127.3	110.0	4,615	23.8	7.6	Click
33	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	11.7	1,340	8.7	0.7	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/20	106.2	171.1	110.0	8,348	13.2	3.5	Click
35	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	19.8	1,918	10.3	1.4	Click
36	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	103.9	5,405	19.2	4.1	Click
37	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.6	2,076	6.6	0.8	Click
38	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/1/20	86.5	99.7	68.0	4,592	14.8	3.1	Click
39	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	32.4	4,313	7.5	1.5	Click
40	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	233.2	14,782	15.8	6.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express VJC 2020Q3	17/9/20	Dự báo KQKD: BSC ước tính doanh thu thuần năm 2020 của VJC đạt 27,894 tỷ (-45% YoY) với giả định sản lượng hành khách giảm 70% (Tương đương 31% khách nội địa và 89% khách quốc tế), giá cước phí hàng không giảm 5% để cạnh tranh với các hãng hàng không khác. LNST ước đạt 5 tỷ đồng -99% YoY
Express TNG 2020Q3	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 13400 Dự báo KQKD: Năm 2020, công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 4,600 tỷ và 230 tỷ, tương đương với thực hiện năm 2019. Cổ tức năm 2020 dự kiến là 16% (cả tiền mặt và cổ phiếu)
Express NKG 2020Q4	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 7950 Dự báo KQKD: BSC dự báo doanh thu thuần của NKG đạt 11,808 tỷ đồng (-11.2% YoY), LNST từ hoạt động kinh doanh cốt lõi (không tính LN bất thường) là 142 tỷ (gấp 2 cùng kỳ), tương đương EPS = 823 đồng/CP.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639